

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
của huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng**

HỎA TỐC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc
hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy
hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và
nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất
đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy
hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 15/02/2023 của Ủy ban nhân dân
tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện
Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú (Tờ trình số 95/TTr-UBND
ngày 24 tháng 7 năm 2024) và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (Tờ
trình số 2074/TTr-STNMT-CCQLĐĐ ngày 26 tháng 7 năm 2024).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của
huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung Phương án điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Huyện Mỹ Tú xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		36.845,06	100,00	36.845	-	36.845,06	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	33.307,23	90,40	32.428	-474	31.954,26	86,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA	22.446,83	60,92	21.757	-506	21.251,63	57,68
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	22.446,83	60,92	21.757	-506	21.251,63	57,68
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.467,94	3,98	-	1.389	1.388,72	3,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.446,67	17,50	6.359	43	6.402,02	17,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	278,94	0,76	279	-	278,94	0,76
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.415,73	6,56	1.901	-	1.900,39	5,16
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	242,07	0,66	-	237	236,65	0,64
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,06	0,02	-	496	495,92	1,35
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.537,83	9,60	4.417	474	4.890,80	13,27
2.1	Đất quốc phòng	CQP	107,55	0,29	102	2	103,91	0,28
2.2	Đất an ninh	CAN	6,96	0,02	12	-9	2,88	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	500	-	500,00	1,36
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	52	-	52,00	0,14
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,05	0,02	33	-	32,73	0,09
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,94	0,01	15	256	271,05	0,74
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.034,57	5,52	2.206	322	2.527,47	6,86
-	Đất giao thông	DGT	647,71	1,76	656	354	1.009,51	2,74
-	Đất thủy lợi	DTL	1.229,00	3,34	1.281	-	1.280,97	3,48

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Huyện Mỹ Tú xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,18	-	6	-	5,98	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,54	0,01	9	-	8,77	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	31,06	0,08	36	-	35,88	0,1
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	5,49	0,01	17	-	17,42	0,05
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,50	-	49	-9	39,58	0,11
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,45	-	1	-	0,45	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	21,88	0,06	22	-	22,04	0,06
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	26,07	0,07	46	-22	24,43	0,07
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	29,59	0,08	30	-	29,06	0,08
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	32,85	0,09	48	-	47,51	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	4,26	0,01	-	6	5,88	0,02
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,55	0,01	-	2	2,38	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,12	-	-	13	13,04	0,04
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	561,93	1,53	554	-73	481,45	1,31
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	34,25	0,09	130	-	130,04	0,35
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,90	0,04	16	-	15,58	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,64	-	2	-	1,64	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	6,50	0,02	-	6	6,43	0,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	757,85	2,06	-	750	750,21	2,04
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Huyện Mỹ Tú xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
II	KHU CHỨC NĂNG (*)	-	-	-	-	-	-	-
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	1.142,65	-	5.114	-	5.114,12	-
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	22.446,83	-	29.515	29	29.544,49	-
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	2.694,67	-	2.180	-	2.179,33	-
6	Khu du lịch	KDL	-	-	-	-	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-	279	-	278,94	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	-	-	552	-	552,00	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	-	-	-	-	-	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	-	-	33	-	33,00	-
11	Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	-	-	-	-	-	-
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	-	-	-	1.435	1.435,35	-
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: (*) Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: Ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Xã Mỹ Tú	Xã Mỹ Hương	Xã Mỹ Phước	Xã Mỹ Thuận	Xã Hưng Phú	Xã Long Hưng	Xã Phú Mỹ	Xã Thuận Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.352,97	57,40	82,06	51,55	70,14	67,12	284,93	168,47	509,44	61,86
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	799,76	44,40	31,41	31,48	36,06	32,42	22,06	83,46	486,28	32,19
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	799,76	44,40	31,41	31,48	36,06	32,42	22,06	83,46	486,28	32,19
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	93,09	2,44	16,10	0,64	9,85	10,87	11,23	25,07	11,52	5,37

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Xã Mỹ Tú	Xã Mỹ Hương	Xã Mỹ Phước	Xã Mỹ Thuận	Xã Hưng Phú	Xã Long Hưng	Xã Phú Mỹ	Xã Thuận Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6) +...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	451,17	10,56	34,50	19,43	23,96	15,49	251,52	59,78	11,64	24,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,09	-	-	-	0,09	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,42	-	0,05	-	0,19	6,02	-	0,16	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,44	-	-	-	-	2,32	0,11	-	-	0,01
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.089,10	9,06	47,53	37,32	721,45	35,99	46,00	109,81	41,00	40,94
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	150,00	2,00	10,00	10,00	70,00	10,00	10,00	10,00	10,00	18,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1,00	-	1,00	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR	515,25	-	-	-	515,25	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK	143,80	0,80	10,00	10,00	60,00	10,00	15,00	15,00	10,00	13,00
2.11	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	119,00	6,00	6,00	5,00	56,00	5,00	15,00	15,00	11,00	-
2.12	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	100,65	0,26	19,91	11,73	20,20	9,64	6,00	15,00	10,00	7,91

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Huyện Hữu Nghĩa	Xã Mỹ Tú	Xã Mỹ Hương	Xã Mỹ Phước	Xã Mỹ Thuận	Xã Hưng Phú	Xã Long Hưng	Xã Phú Mỹ	Xã Thuận Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.13	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	10,93	-	-	-	-	-	-	10,22	-	0,71
2.14	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	48,47	-	0,62	0,59	-	1,35	-	44,59	-	1,32
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,06	3,63	-	0,12	-	0,31	-	-	-	-

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích: Trên địa bàn huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng không còn diện tích đất chưa sử dụng.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1:25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú có trách nhiệm:

- Công bố công khai điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Quy hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú, Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Trang TTĐT VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vương Quốc Nam